

Bản án số: 04/2020/KDTM-ST
Ngày 30-6-2020
V/v tranh chấp hợp đồng cung ứng
dịch vụ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Liễn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Diễm.
2. Ông Phan Văn Cường.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thương, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phạm Đình Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2020/TLST-KDTM ngày 20 tháng 3 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2020/QĐXXST-KDTM ngày 19 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần U; trụ sở: Số 158, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Huỳnh Duy T, sinh năm 1993; địa chỉ: 474 H, khu phố 2, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại N; trụ sở: Số 68/9, tổ 4B, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 10/3/2020, quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại N (sau đây gọi tắt là Công ty N) là đối tác làm ăn với Công ty Cổ phần U (sau đây gọi tắt là Công ty

U). Ngày 17/10/2018, Công ty U và Công ty N ký hợp đồng dịch vụ số 01-18/U&I LOGISTICS-NBP theo đó, Công ty U nhận cung cấp dịch vụ làm thủ tục hải quan và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu cho Công ty N. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty N còn nợ Công ty U tiền phí sử dụng dịch vụ của tháng 3/2019 là 83.430.000đ, tháng 4/2019 nợ 61.280.000đ, tháng 5/2019 nợ 25.945.000đ, tổng nợ là 170.655.000đ. Ngày 03/4/2019, Công ty N ứng tiền container và cước container 7.603.500đ, do đó tổng số tiền Công ty N nợ Công ty U là 163.051.500đ. Công ty U nhiều lần yêu cầu Công ty N trả nợ nhưng Công ty N cố tình né tránh không thanh toán.

Nay Công ty U yêu cầu Công ty N thanh toán các khoản sau:

+ Nợ 163.051.500đ;

+ Lãi chậm thanh toán nợ tháng 3/2019: Từ ngày 25/4/2019 đến ngày 28/02/2020 là: $(83.430.000 - 7.603.500) \times 0,05\% \times 309 \text{ ngày} = 11.715.194\text{đ}$;

+ Lãi chậm thanh toán nợ tháng 4/2019: Từ ngày 25/5/2019 đến ngày 28/02/2020 là: $61.280.000 \times 0,05\% \times 279 \text{ ngày} = 8.548.560\text{đ}$;

+ Lãi chậm thanh toán nợ tháng 5/2019: Từ ngày 25/6/2019 đến ngày 28/02/2020 là: $25.945.000 \times 0,05\% \times 248 \text{ ngày} = 3.217.180\text{đ}$.

Tổng cộng là 186.532.434đ.

Tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 29/02/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm, nguyên đơn không yêu cầu.

- *Đối với bị đơn Công ty N*: Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án yêu cầu bị đơn có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, bị đơn không có ý kiến gì và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương:

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Căn cứ vào quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các quy định pháp luật có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng dân sự, nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, do đó Tòa án căn cứ vào các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự là đúng.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả tiền nợ dịch vụ và lãi chậm thanh toán theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng: Quá trình tố tụng, Tòa án đã tổng đạt văn bản tố tụng yêu cầu bị đơn tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 15/5/2020 nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do. Nguyên đơn có đơn đề nghị không hòa giải, do vậy vụ án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do, Tòa án căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung: Xét hợp đồng dịch vụ số 01-18/U&I LOGISTICS-NBP ngày 17/10/2018 được ký giữa người đại diện hợp pháp của Công ty N và Công ty U là sự tự nguyện thỏa thuận giữa hai bên nên có giá trị bắt buộc thực hiện. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty U đã cung cấp dịch vụ làm thủ tục hải quan và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu cho Công ty N, số tiền dịch vụ Công ty N còn nợ Công ty U tháng 3/2019 là 83.430.000đ, tháng 4/2019 là 61.280.000đ, tháng 5/2019 là 25.945.000đ. Ngày 03/4/2019, Công ty N ứng tiền container và cước container 7.603.500đ, số tiền này được Công ty U trừ trong tiền nợ dịch vụ của tháng 3/2019. Do đó tổng số tiền nợ dịch vụ là 163.051.500đ. Công ty U nhiều lần yêu cầu Công ty N tiến hành đối chiếu công nợ và thanh toán tiền nợ nhưng Công ty N cố tình né tránh không xác nhận cũng như không thanh toán nợ cho Công ty U.

[3] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt bằng hình thức niêm yết thông báo thụ lý vụ án, đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo và yêu cầu Công ty N có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty N. Tòa án cũng đã thông báo cho Công ty N đến hòa giải, tuy nhiên Công ty N không đến tham gia hòa giải, không có văn bản phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty U&I cũng như không cung cấp chứng cứ chứng minh đã trả 01 phần hay toàn bộ số tiền nợ dịch vụ của Công ty U. Như vậy, Công ty N mặc nhiên thừa nhận đối với các yêu cầu của nguyên đơn, đồng thời đã từ bỏ nghĩa vụ chứng minh của mình. Căn cứ vào Công văn số 585/CV-ĐKKD ngày 18/5/2020 của Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương: Công ty N có trụ sở tại số 68/9, tổ 4B, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Quốc N. Hiện tại, Phòng đăng ký kinh doanh chưa tiếp nhận hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, hồ sơ chia tách, sáp

nhập hay giải thể của doanh nghiệp. Do đó, có đủ căn cứ xác định đến nay Công ty N chưa chia tách, sáp nhập hay giải thể doanh nghiệp.

[4] Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do Công ty U cung cấp có đủ căn cứ chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, Công ty U khởi kiện yêu cầu Công ty N thanh toán tiền phí dịch vụ các tháng 3,4,5/2019 là 163.051.500đ là có cơ sở chấp nhận, phù hợp với quy định tại Điều 85 Luật thương mại.

[5] Về lãi chậm thanh toán: Tại khoản 3.2 Điều 3 của Hợp đồng số 01-18/U&I LOGISTICS-NBP ngày 17/10/2018 có thỏa thuận “*Việc thanh toán thực hiện mỗi tháng 01 lần từ ngày 20 đến ngày 25 của tháng tiếp theo tháng phát sinh dịch vụ bên B có trách nhiệm thanh toán cho bên A...*”; tại khoản 4.2 Điều 4 của Hợp đồng ghi “*Bên B có trách nhiệm thanh toán đúng hạn cho bên A tại mục 3.2 của hợp đồng này. Nếu thanh toán chậm bên B phải chịu phạt 0,05% tổng công nợ cho mỗi ngày chậm trễ*”. Công ty U yêu cầu Công ty N trả lãi chậm thanh toán 0,05%/ngày tương ứng với 1,5%/tháng. Theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*”. Trung bình lãi suất nợ quá hạn trên thị trường tại thời điểm hiện nay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là 1,1%/tháng tương ứng 0,0366%/ngày. Do đó, chỉ có căn cứ chấp nhận mức lãi suất chậm thanh toán là 0,0366%/ngày, làm tròn thành 0,04%/ngày, thành tiền là:

+ Lãi chậm thanh toán nợ tháng 3/2019: Từ ngày 25/4/2019 đến ngày 28/02/2020 là: $(83.430.000 - 7.603.500đ) \times 0,04\% \times 309 \text{ ngày} = 9.372.155đ$;

+ Lãi chậm thanh toán nợ tháng 4/2019: Từ ngày 25/5/2019 đến ngày 28/02/2020 là: $61.280.000đ \times 0,04\% \times 279 \text{ ngày} = 6.838.848đ$;

+ Lãi chậm thanh toán nợ tháng 5/2019: Từ ngày 25/6/2019 đến ngày 28/02/2020 là: $25.945.000đ \times 0,04\% \times 248 \text{ ngày} = 2.573.744đ$.

Từ ngày 29/02/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm, nguyên đơn không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

[6] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán tiền nợ dịch vụ 163.051.500đ và lãi chậm thanh toán 18.784.747đ, tổng cộng là 181.836.247đ.

[7] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quan điểm của Tòa án nên chấp nhận.

[8] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty N phải chịu án phí trên số tiền trả cho nguyên đơn; Công ty U phải chịu án phí trên số tiền yêu cầu

không được Tòa án chấp nhận theo quy định của Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 85, 306 Luật thương mại.

Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần U đối với bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại N về tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ.

2. Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại N có nghĩa vụ trả cho Công ty Cổ phần U khoản nợ 181.836.247 (một trăm tám mươi một triệu tám trăm ba mươi sáu nghìn hai trăm bốn mươi bảy) đồng, trong đó:

+ Khoản nợ tiền dịch vụ: 163.051.500 (một trăm sáu mươi ba triệu không trăm năm mươi một nghìn năm trăm) đồng;

+ Lãi chậm thanh toán: 18.784.747 (mười tám triệu bảy trăm tám mươi bốn nghìn bảy trăm bốn mươi bảy) đồng.

Kể từ ngày 01/7/2020 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty Cổ phần U về việc buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại N trả lãi chậm thanh toán 4.696.187 (bốn triệu sáu trăm chín mươi sáu nghìn một trăm tám mươi bảy) đồng.

4. Án phí kinh doanh thương sơ thẩm: Công ty Trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại N phải chịu 9.091.812 (chín triệu không trăm chín mươi một nghìn tám trăm mười hai) đồng. Công ty Cổ phần U phải chịu 3.000.000 (ba triệu) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0040245 ngày 19/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Bình Dương. Trả lại cho Công ty Cổ phần U 1.663.000 (một triệu sáu trăm sáu mươi ba nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí còn lại.

5. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND thành phố D (01);
- CCTHA DS thành phố D (01);
- Đương sự (02);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Liễu

